

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT

Ngày 16 - 02 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp con chung  
và tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Phi Yến

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Tự Sinh

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:***  
Ông Ngô Văn Hùng, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/HNGĐ- PT ngày 01 tháng 12 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2021/QĐXX-PT ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Minh T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Phòng 612 Chung cư N, tổ 55, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

***- Bị đơn:*** Ông Lê Đức P, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ngõ 147/34, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Lê Đình H, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ngõ 147, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ngõ 147, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt);

Bà Lê Thị P ủy quyền cho ông Lê Đình H, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ngõ 147, phường Tân Mai, quận H, thành phố Hà Nội (tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 13/7/2020).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Minh T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### ***Nguyên đơn bà Nguyễn Minh T trình bày:***

Bà xây dựng gia đình với ông Lê Đức P vào năm 2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự chia sẻ với nhau trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Mặc dù hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông P nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P.

Về con chung: Bà và ông P có một con chung Lê Đức T, sinh ngày 20/11/2016. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng bà có một lô đất tại thửa 344, tờ bản đồ số 2, diện tích 95m<sup>2</sup>, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/4/2019, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Đức P và bà Nguyễn Minh T ngày 08/10/2019. Hiện nay bà đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con nhỏ tại Đà Nẵng, phải ở nhà thuê, chưa có chỗ ở ổn định nên bà có nguyện vọng nhận lô đất để mẹ con có chỗ ở ổn định, yên tâm nuôi dạy con, đồng thời bà thôi trả cho ông P ½ giá trị lô đất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà thay đổi ý kiến, yêu cầu nhận lô đất và thôi cho ông P 300.000.000 đồng.

Về nợ chung: không có.

### ***Bị đơn ông Lê Đức P trình bày:***

Ông thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn như bà Nguyễn Minh T trình bày. Quá trình chung sống, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ ít quan tâm chăm sóc gia đình, đi làm về trễ, ông nghi ngờ bà T có người khác nên xảy ra cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5 năm 2020. Nay ông xác định không còn thương yêu bà T nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung Lê Đức T, sinh ngày 20/11/2016. Ly hôn, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông xác định không có.

Hiện nay vợ chồng ông có đứng tên một lô đất tại thửa 344, tờ bản đồ số 2, diện tích 95m<sup>2</sup>, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/4/2019, chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Đức P và bà Nguyễn Minh T ngày 08/10/2019. Đây là tài sản của cha mẹ ông, vì việc đặt cọc và chuyển tiền mua đất đều do cha mẹ ông thực hiện. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, mẹ ông là bà Lê Thị P ở Hà Nội bị bệnh nên không vào Đà Nẵng được nên nhờ ông và bà T đứng tên hộ. Hiện nay, ông và bà T không chung sống với nhau được nên ông đề nghị trả lại lô đất cho cha mẹ ông.

Về nợ chung: ông xác định không có.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình H trình bày:***

Vào ngày 02/8/2019, vợ chồng ông có mua một lô đất của ông Huỳnh Cao P tại khối phố C phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam diện tích 95m<sup>2</sup>, thửa 344, tờ bản đồ số 2 để xây nhà cho con cháu ở với giá 1.250.000.000 đồng (có Hợp đồng mua bán đất ngày 28/7/2019), hẹn ngày 02/8/2019 ra công chứng. Tuy nhiên hôm ra công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà P bị ốm nên ông và vợ chồng con trai Lê Đức P và Nguyễn Minh T ký hợp đồng chuyển nhượng và đứng tên dùm trên giấy chứng nhận. Việc nhờ đứng tên này gia đình tự thỏa thuận và không có viết giấy tờ gì. Nay ông P và bà T ly hôn và bà T cho rằng lô đất này là tài sản chung của vợ chồng bà T và yêu cầu chia lô đất này, vợ chồng ông không đồng ý vì ông P và bà T chỉ đứng tên dùm, toàn bộ số tiền mua đất là của vợ chồng ông bỏ ra mua (có sao kê chuyển khoản số tiền mua đất 1.246.000.000 đồng vào ngày 02/8/2019, trước đó đặt cọc 4.000.000 đồng). Nay ông H, bà P yêu cầu Tòa án công nhận lô đất nêu trên là tài sản của ông và buộc bà T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và.

***Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:***

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 39, khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của bà Nguyễn Minh T đối với ông Lê Đức P.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Minh T được ly hôn với ông Lê Đức P (Giấy chứng nhận kết hôn số 94/2013, quyền số 01/2013 do Ủy ban nhân dân phường T, quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 14/6/2013 không còn giá trị pháp lý).

2. Về quan hệ con chung: Giao con Lê Đức T, sinh ngày 20/11/2016 cho bà Nguyễn Minh T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Các bên đương sự được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Minh T đối với ông Lê Đức P.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập về việc công nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình P và bà Lê Thị P.

Giao toàn bộ thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, diện tích 95m<sup>2</sup>, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/4/2019 cho ông Lê Đức P được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Ông Lê Đức P có trách nhiệm thối lại cho bà Nguyễn Minh T số tiền 191.482.000 đồng (Một trăm chín mươi một triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Ông Lê Đức P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CQ413979 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/4/2019 cho ông Lê Đức P.

4. Về nợ chung: Bà T và ông P xác định không có nên không đề cập đến.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Minh T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng theo Biên lai thu số 0006070 ngày 26/5/2020.

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ, ông Lê Đức P phải chịu 300.000 đồng.

Án phí chia tài sản chung bà Nguyễn Minh T phải chịu 9.574.100 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung là 14.000.000 đồng bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng theo Biên lai thu số 0006070 ngày 26/5/2020. Hoàn trả cho bà T số tiền 4.425.900 đồng.

Án phí chia tài sản chung ông Lê Đức P phải chịu 34.637.120 đồng.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 11.000.000 đồng, tổng cộng 13.000.000 đồng, bà T phải chịu 6.500.000 đồng, ông P phải chịu 6.500.000 đồng.

Bà Nguyễn Minh T đã thanh toán các chi phí trên, do đó ông Lê Đức P phải thối trả lại cho bà T 6.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 10/11/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Minh T nộp đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, bà T cho rằng quyết định phân chia tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm là không hợp lý, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung ngang nhau và xem xét cho bà được nhận lô đất để có chỗ ở nuôi con, bà có trách nhiệm thối trả tiền chia tài sản cho ông Lê Đức P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:*

*Về tố tụng:*

[1] Ngày 11/10/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Minh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

[2] Bị đơn ông Lê Đức P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình H và bà Lê Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

*Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Minh T về tài sản chung thì thấy:*

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp trong vụ án thể hiện nguồn gốc lô đất tranh chấp diện tích 95m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là của ông Huỳnh Cao P theo Giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản

khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 22/4/2019.

[4] Ngày 28/7/2019, ông Lê Đình H nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên với giá 1.250.000.000 đồng, ông H đặt cọc số tiền 4.000.000 đồng và giao số tiền còn lại là 1.246.000.000 đồng cho bên bán vào ngày 02/8/2019, đồng thời ra công chứng. Đến ngày 02/8/2019, ông Lê Đình H đã chuyển khoản số tiền 1.246.000.000 đồng thanh toán tiền đất, đồng thời trong ngày này giữa ông Huỳnh Cao P, bà Nguyễn Thị Tuyết V và ông Lê Đức P, bà Nguyễn Minh T ra công chứng ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó ngày 08/10/2019, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam đã chỉnh lý biến động sang tên cho ông Lê Đức P và bà Nguyễn Minh T.

[5] Theo như lời khai của ông P và ông H ở tại Tòa cấp sơ thẩm thì toàn bộ số tiền mua lô đất nêu trên là của vợ chồng ông H bà P bỏ ra, nhờ vợ chồng ông P bà T đứng tên dùm vì thời điểm đó bà P bị ốm nên không ra Đà Nẵng ký giấy tờ. Tuy nhiên, ông H bà P không có cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh nhờ ông P bà T đứng tên dùm lô đất nêu trên. Mặc khác, bà T không thừa nhận việc đứng tên dùm mà cho rằng lô đất tranh chấp là của ông H bà P mua tặng cho vợ chồng bà để xây dựng nhà ở nên mới sang tên cho bà và ông P. Điều này phù hợp với thực tế bà T và ông P đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà T đang quản lý giấy chứng nhận này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định lô đất diện tích 95m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là tài sản chung của bà T và ông P là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Mặc dù Tòa sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H và bà P về việc công nhận quyền sử dụng lô đất nêu trên cho ông bà nhưng ông H và bà P đều không kháng cáo bản án sơ thẩm, điều này đồng nghĩa ông H bà P đồng ý xác định lô đất này là tài sản chung của bà T và ông P.

[7] Tòa cấp sơ thẩm xác định lô đất nêu trên là tài sản chung của bà T và ông P nhưng lại chia cho ông P được nhận 80% giá trị lô đất còn bà T được nhận 20% giá trị lô đất là chưa phù hợp, không đảm bảo quyền lợi của bà Thùy. Thực tế cả bà T và ông P đều không có công sức tạo lập tài sản chung này mà là tài sản được cha mẹ tặng cho. Vì vậy, khi giải quyết ly hôn cần xem xét chia tài sản đảm bảo quyền lợi của đôi bên. Hiện nay, bà T đang nuôi con nhỏ, chưa có chỗ ở ổn định, đang ở nhà thuê, còn ông P hiện nay đang ở Hà Nội, không có nhu cầu về chỗ ở tại Đà Nẵng. HĐXX xét thấy, vì tương lai của cháu T cần chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa án sơ thẩm, giao lô đất thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà T sử dụng để có chỗ ở nuôi con và buộc bà T có nghĩa vụ bồi trả cho ông P 50% giá trị lô đất tương đương với số tiền 478.705.000 đồng (957.410.000 đồng : 2 = 478.705.000 đồng) là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 và 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận kháng

cáo của bà T, sửa án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung là lô đất thuộc thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà T và ông P mỗi người nhận 50% giá trị lô đất; giao lô đất cho bà T sử dụng và buộc bà T bồi trả cho ông P số tiền 478.705.000 đồng. HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T và ông P mỗi người phải chịu án phí về chia tài sản chung là 23.148.200 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên bà T không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản tranh chấp 11.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng; bà T và ông P mỗi người phải chịu là 6.500.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên bà T đã nộp tạm ứng để chi nên ông P có nghĩa vụ trả cho bà T 6.500.000 đồng.

[12] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 272, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Minh T về tài sản chung.

II. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2021/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận S về tài sản chung như sau:

1. Giao thửa đất 344, tờ bản đồ số 2, diện tích 95m<sup>2</sup>, địa chỉ khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 957.410.000 đồng cho bà Nguyễn Minh T sử dụng.

2. Bà Nguyễn Minh Thùy được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Bà Nguyễn Minh Thùy có nghĩa vụ thời trả số tiền chia tài sản chung cho ông Lê Đức P là 478.705.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

4. Kể từ ngày ông Lê Đức P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Minh T chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Minh T phải chịu án phí chia tài sản là 23.148.200 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 14.000.000 đồng bà T đã nộp theo Biên lai thu số 0006070 ngày 26/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Vậy bà T còn phải nộp tiếp số tiền 9.148.200 đồng (Chín triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, hai trăm đồng).

Ông Lê Đức P phải chịu án phí chia tài sản là 23.148.200 đồng (Hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, hai trăm đồng).

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tranh chấp, bà Nguyễn Minh T và ông Lê Đức P mỗi người phải chịu là 6.500.000 đồng, nhưng bà T đã nộp tạm ứng 13.000.000 đồng để chi nên ông P có nghĩa vụ trả cho bà T 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

III. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Minh T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003053 ngày 12/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

VI. Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận S;
- CCTHADS Quận S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Phi Yến**